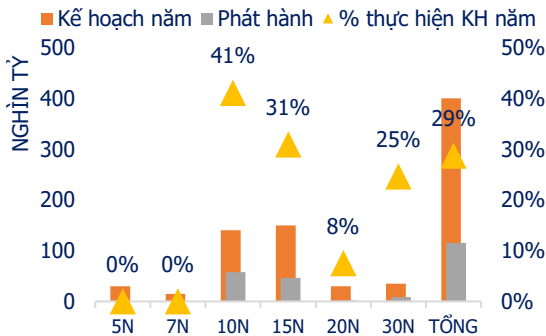
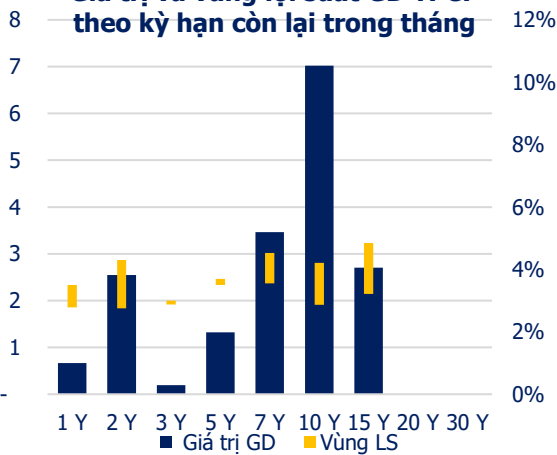


## GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH THEO KỲ HẠN

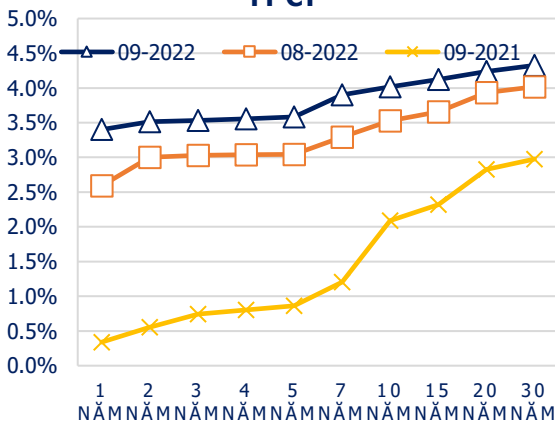


## Giá trị và vùng lợi suất GD TPCP theo kỳ hạn còn lại trong tháng



Đơn vị: nghìn tỷ

## BIẾN ĐỘNG LÃI SUẤT GD TPCP



## Lạm phát so với cùng kỳ năm trước



## THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP

Trong tháng 9/2022, KBNN tổ chức 15 phiên đấu thầu TPCP tại các kỳ hạn 5 năm, 7 năm, 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm với tổng giá trị gọi thầu (GTGT) là 27,500 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu là 37.1%. NH Chính Sách Xã Hội cũng gọi thầu ở 4 kỳ hạn (3 năm, 5 năm, 10 năm và 15 năm) với tổng giá trị 12,000 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu là 4%.

## THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP

Giá trị giao dịch thông thường (Outright) ở mức 56,933 tỷ đồng (tăng 4.9% so với tháng trước) và giao dịch mua bán lại (Repo) là 78,659 tỷ đồng (giảm 10.5% so với tháng trước). Lợi suất TPCP (theo phòng chào giá VBMA) tăng ở tất cả các kỳ hạn.

## THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

Theo thống kê của VBMA dựa trên công bố từ trang thông tin của SSC và HNX đến ngày 30/9/2022, có 25 đợt phát hành TPDN riêng lẻ và 1 đợt phát hành ra công chúng với tổng giá trị 15,598.4 tỷ đồng trong tháng 9.

## KINH TẾ VĨ MÔ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) và lạm phát cơ bản tháng 9/2022 tăng lần lượt 3.94% và 3.82% so với cùng kỳ năm trước.

Tính từ đầu năm đến hết 20/9/2022, FDI đăng ký đạt gần 18.7 tỷ USD (giảm 15.3% so với cùng kỳ năm 2021). FDI giải ngân trong 9 tháng đầu năm 2022 đạt 15.4 tỷ USD (tăng 16.3% so với cùng kỳ năm 2021).

PMI sản xuất Việt Nam trong tháng 9/2022 giảm nhẹ xuống 52.5 điểm, thấp hơn 0.2 điểm so với tháng trước nhưng vẫn nằm trong vùng tăng trưởng (trên ngưỡng 50 điểm), thể hiện sự cải thiện liên tục các điều kiện kinh doanh tại Việt Nam.

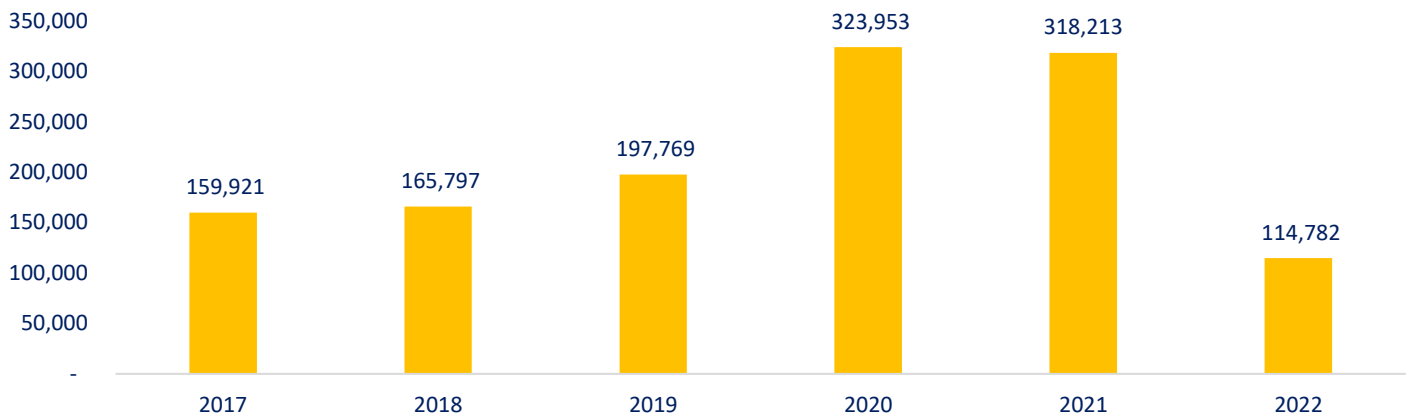
Quý 3/2022, GDP tăng 13.67% trong đó cấu phần dịch vụ tăng 18.86%, nhóm công nghiệp và xây dựng tăng 12.91% và nhóm nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 3.24%. Tháng 9/2022, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 1.14 tỷ USD.

# Báo cáo tháng 9 - 2022

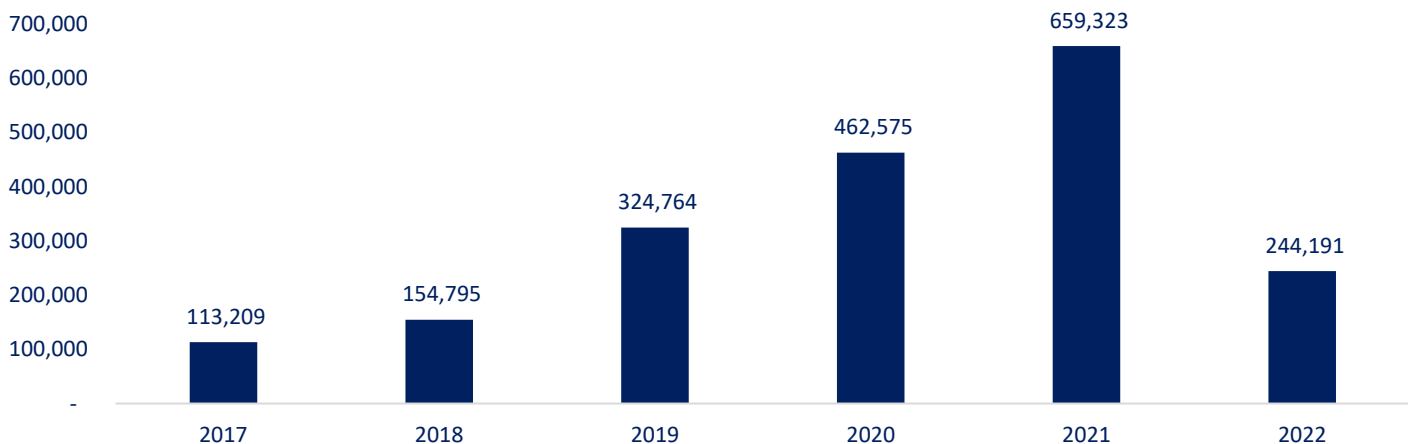
Tóm tắt Thị trường Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Doanh nghiệp tháng 9/2022

THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP										
KẾT QUẢ PHÁT HÀNH	T9/2022	T8/2022	T9/2021	%M/M	%Y/Y	% KH Quý 3	YTD 2022	YTD 2021	%Y/Y (YTD)	% KH Năm
<b>TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ</b>										
Kỳ hạn 5 năm	-	-	1,616	-	-	-	-	19,848	-	-
Kỳ hạn 7 năm	-	-	1,000	-	-	-	-	5,231	-	-
Kỳ hạn 10 năm	5,035	13,160	12,180	-62%	-59%	86%	57,472	106,034	54%	41%
Kỳ hạn 15 năm	5,165	13,000	15,624	-60%	-67%	57%	46,420	76,525	61%	31%
Kỳ hạn 20 năm	-	-	5,425	-	-	-	2,265	10,505	22%	8%
Kỳ hạn 30 năm	-	-	2,613	-	-	-	8,625	19,571	44%	25%
<b>Tổng</b>	<b>10,200</b>	<b>26,160</b>	<b>38,458</b>	<b>-61.01%</b>	<b>-73%</b>	<b>54%</b>	<b>114,782</b>	<b>237,714</b>	<b>48%</b>	<b>29%</b>
<b>TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP</b>										
Riêng lẻ	15,363	13,930	67,725	10%	-77%		233,692	421,373	-45%	
Công chúng	235	300	-	-	-		10,499	11,584	-9%	
<b>Tổng</b>	<b>15,598</b>	<b>14,230</b>	<b>67,725</b>	<b>10%</b>	<b>-77%</b>		<b>244,191</b>	<b>432,957</b>	<b>-44%</b>	
THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP										
KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH	T9/2022	T8/2022	T9/2021	%M/M	%Y/Y		YTD 2022	YTD 2021	%Y/Y (YTD)	
<b>TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ</b>										
Outright	56,933	54,294	175,232	4.86%	-67.5%		956,510	1,374,957	-30.4%	
Repo	78,659	87,868	67,241	-10.48%	17.0%		731,958	646,946	13.1%	
<b>Tổng</b>	<b>135,592</b>	<b>142,162</b>	<b>242,473</b>	<b>-4.62%</b>	<b>-44.08%</b>		<b>1,688,468</b>	<b>2,021,903</b>	<b>-16.5%</b>	

## Khối lượng phát hành TPCP



## KLPH Trái phiếu doanh nghiệp



# Báo cáo tháng 9 - 2022

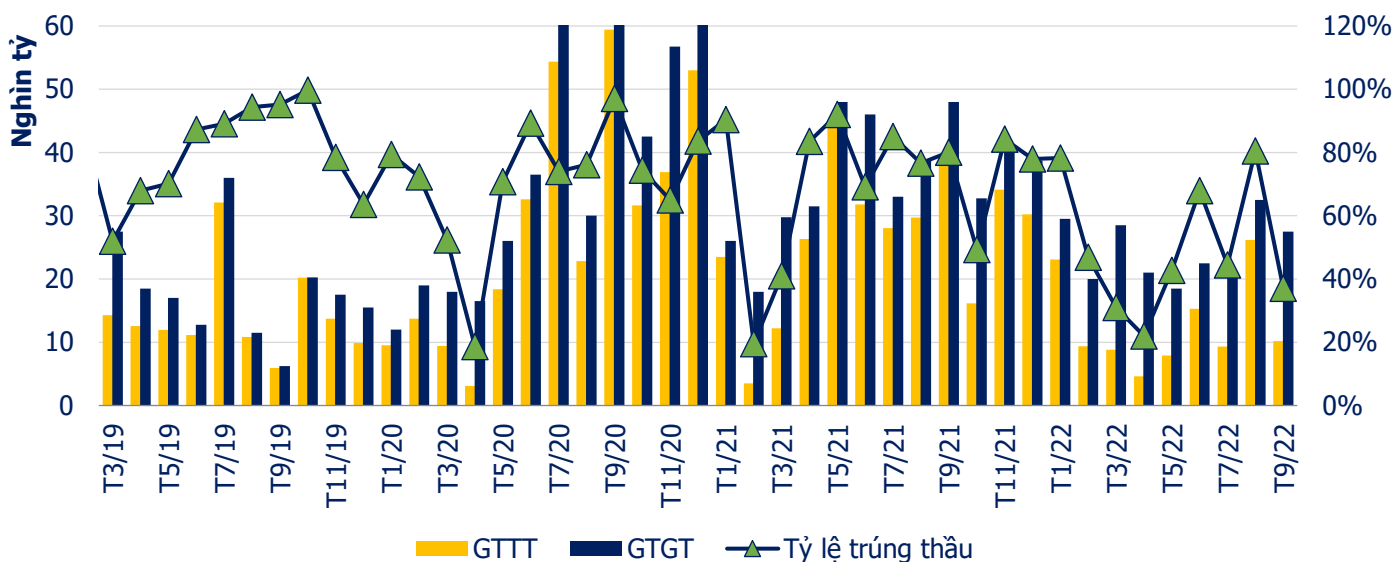
## Thị trường sơ cấp

**Trong tháng 9/2022, Kho bạc Nhà nước tổ chức 15 phiên đấu thầu trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị gọi thầu (GTGT) là 27,500 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu là 37.1%.**

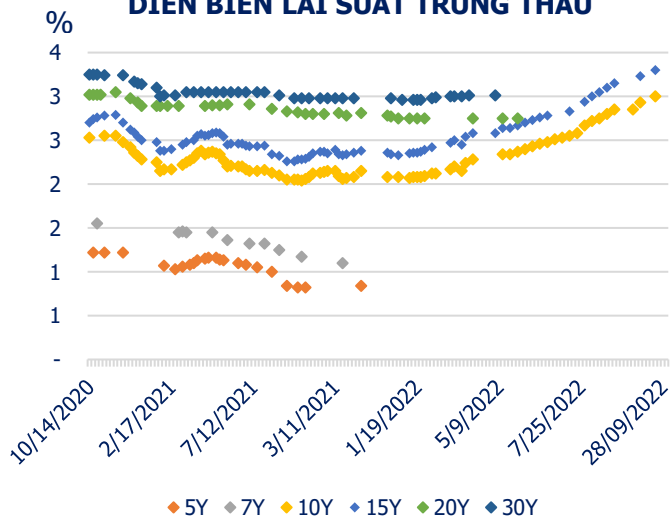
Kỳ hạn 10 năm và kỳ hạn 15 năm là 2 kỳ hạn duy nhất trúng thầu (lần lượt ở mức 5,035 tỷ đồng và 5,165 tỷ đồng), tỷ lệ trúng thầu là 42% đối với kỳ hạn 10 năm và 43% với kỳ hạn 15 năm. Lãi suất trúng thầu trung bình của kỳ hạn 10 năm và 15 năm tăng khá mạnh so với lãi suất trúng thầu tháng gần nhất lên 2.93% (tăng 0.17%) và 3.27% (tăng 0.22%).

Từ đầu năm đến nay, KBNN đã phát hành tổng cộng 114,782 tỷ đồng TPCP trong năm, tương ứng 29% kế hoạch năm 2022 (400,000 tỷ đồng). Cụ thể, tổng giá trị phát hành của kỳ hạn 10 năm là 57,472 tỷ đồng (đạt 41% kế hoạch năm), 15 năm là 46,420 tỷ đồng (đạt 31% kế hoạch năm), 20 năm là 2,265 tỷ đồng (đạt 8% kế hoạch năm) và 30 năm là 8,625 tỷ đồng (đạt 25% kế hoạch năm). Trái phiếu kỳ hạn 5 năm và 7 năm gọi thầu thất bại. So với cùng kỳ năm ngoái, giá trị phát hành của trái phiếu chính phủ kỳ hạn 10 năm giảm 48,562 tỷ đồng (giảm 46%), 15 năm giảm 30,105 tỷ đồng (giảm 39%), 20 năm giảm 2,815 tỷ đồng (giảm 78%) và 30 năm giảm 8,333 tỷ đồng (giảm 56%).

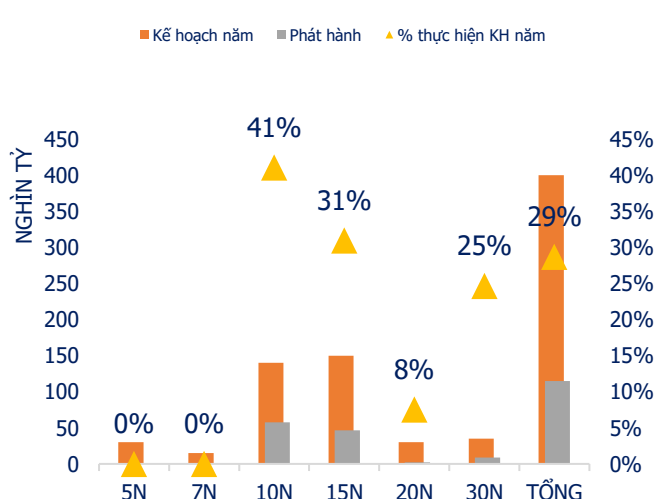
### TỶ LỆ TRÚNG THẦU VÀ ĐẶT THẦU TPCP



### DIỄN BIẾN LÃI SUẤT TRÚNG THẦU



### GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH THEO KỶ HẠN



# Báo cáo tháng 9 - 2022

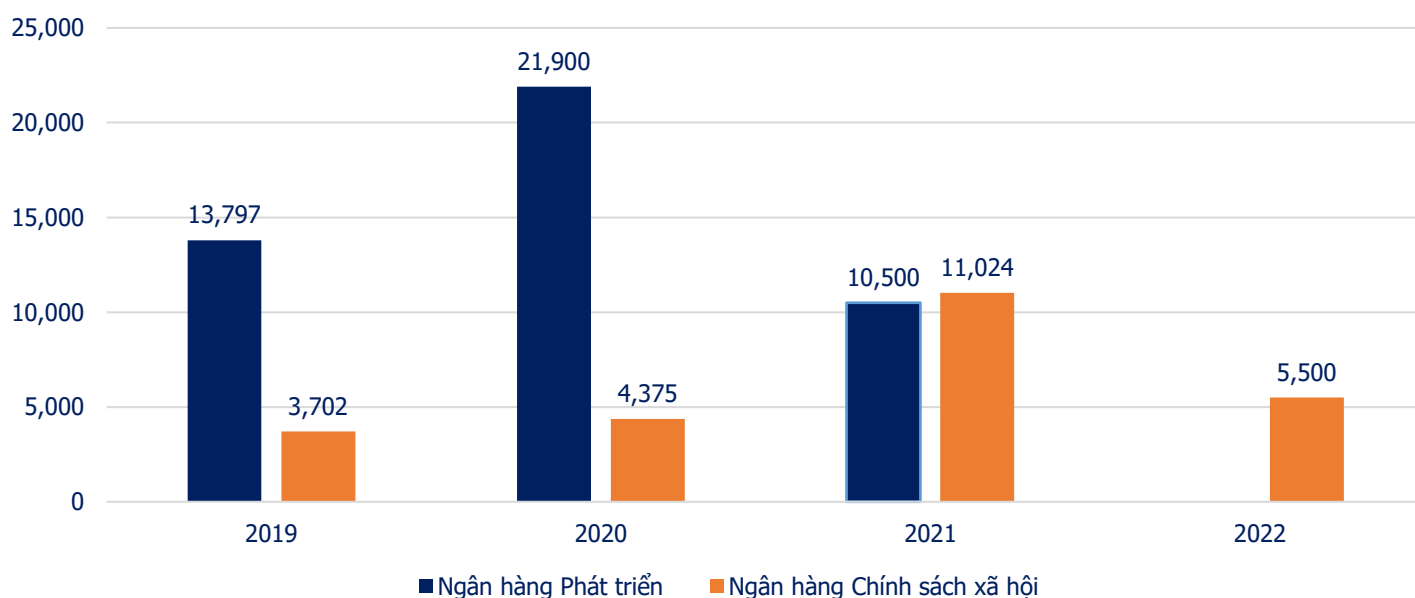
## Thị trường sơ cấp

**Trong tháng 9/2022, Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện 16 đợt đấu thầu TPCPBL với tổng giá trị gọi thầu là 12,000 tỷ đồng.**

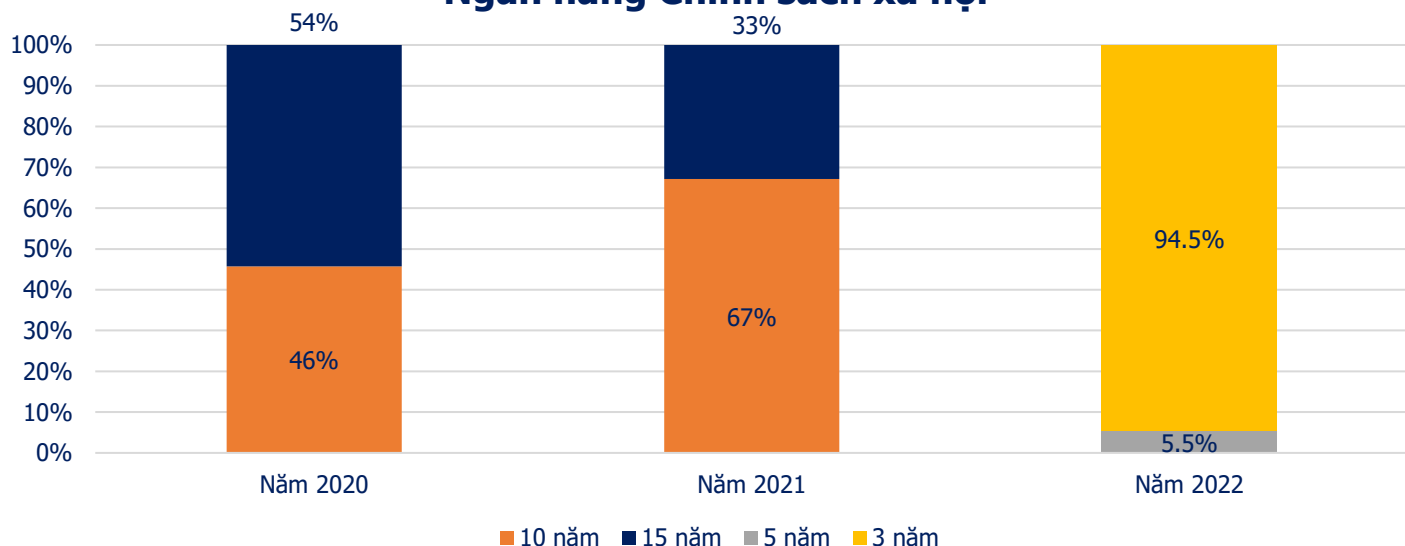
Ngân hàng Chính sách xã hội đã tiến hành gọi thầu 12,000 tỷ đồng TPCPBL ở các kỳ hạn 3 năm (4,000 tỷ đồng), 5 năm (4,000 tỷ đồng), 10 năm (2,000 tỷ đồng) và 15 năm (2,000 tỷ đồng), tỷ lệ đặt thầu/gọi thầu đạt 19.2%. Trong đó, duy nhất trái phiếu kỳ hạn 5 năm gọi thầu thành công với 500 tỷ đồng, tương đương tỷ lệ trúng thầu 12.5%.

Tính từ đầu năm đến nay, Ngân hàng Chính sách xã hội đã phát hành 5,500 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 3 năm và 5 năm.

### Khối lượng phát hành TPCP Bảo lãnh



### Ngân hàng Chính sách xã hội



# Báo cáo tháng 9 - 2022

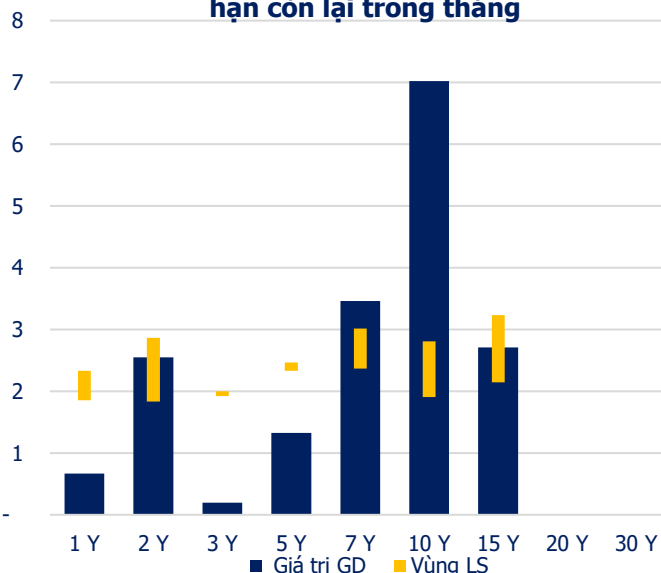
## Thị trường thứ cấp

**Giá trị giao dịch thông thường (Outright) là 56,933 tỷ đồng (tăng 4.9% so với tháng trước) và giao dịch mua bán lại (Repo) là 78,659 tỷ đồng (giảm 10.5% so với tháng trước).**

Giá trị giao dịch trung bình/ngày của giao dịch Outright ở mức 2,588 tỷ đồng/ngày (tăng 10% so với tháng trước) và Repo là 3,575 tỷ đồng/ngày (giảm 6% so với tháng trước). So với cùng kỳ năm trước, khối lượng giao dịch Outright tháng 9 giảm 68% và khối lượng giao dịch Repo tăng 17%. Kỳ hạn 7 năm và 10 năm là những kỳ hạn được giao dịch nhiều nhất trong tháng.

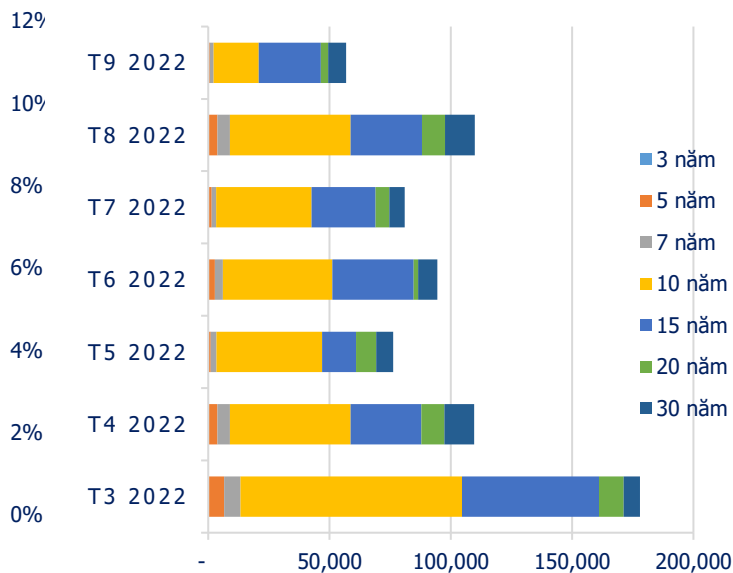
Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng tổng cộng 1,301 tỷ đồng trong tháng 9/2022. Như vậy, trong 9 tháng đầu năm, các nhà đầu tư nước ngoài đã bán ròng 5,902 tỷ đồng TPCP.

**Giá trị và vùng lợi suất GD TPCP theo kỳ hạn còn lại trong tháng**



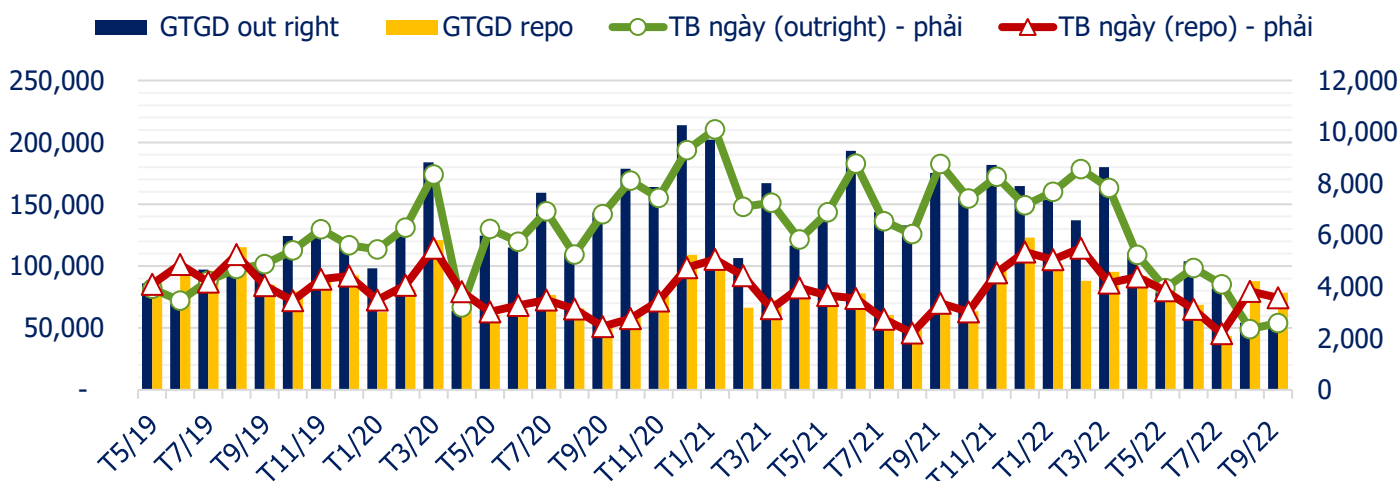
Đơn vị: nghìn tỷ

**GTGD THEO KỲ HẠN**



Đơn vị: nghìn tỷ

**Diễn biến GD Outright và Repo theo tháng**



# Báo cáo tháng 9 - 2022

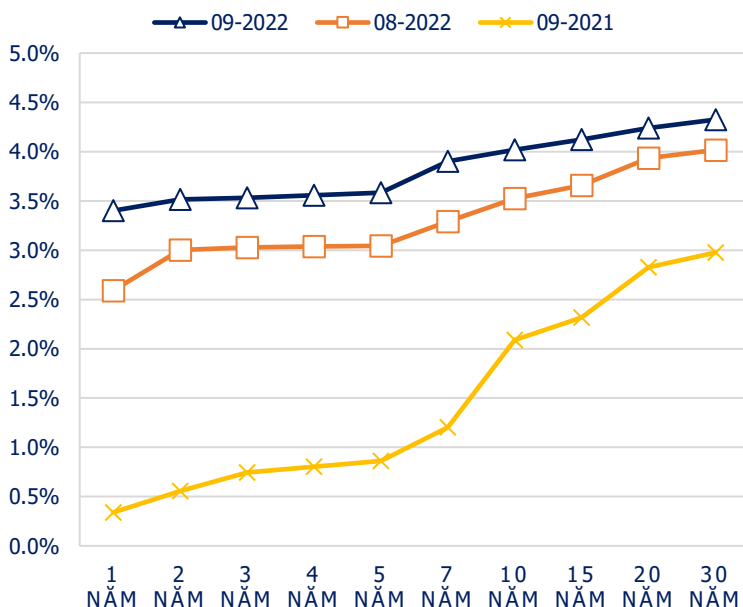
## Thị trường thứ cấp

### Lợi suất TPCP (theo phòng chào giá VBMA) bật tăng mạnh ở tất cả các kỳ hạn.

Lợi suất trung bình TPCP tăng mạnh từ 30.4 đến gần 81 điểm so với trung bình tháng trước. So với mặt bằng năm ngoái, lợi suất TPCP cũng tăng mạnh tại tất cả các kỳ hạn. Theo phòng chào giá VBMA, TPCP kỳ hạn 2 năm được giao dịch nhiều nhất với 500 tỷ đồng (chiếm 37% tổng khối lượng giao dịch), xếp sau là kỳ hạn 1 năm với 300 tỷ đồng (chiếm 22%). Việc NHNN tăng lãi suất điều hành trong tháng 9/2022 cùng với xu hướng thắt chặt chính sách tiền tệ của hầu hết các NHTW trên thế giới là nguyên nhân chính khiến lợi suất gia tăng.

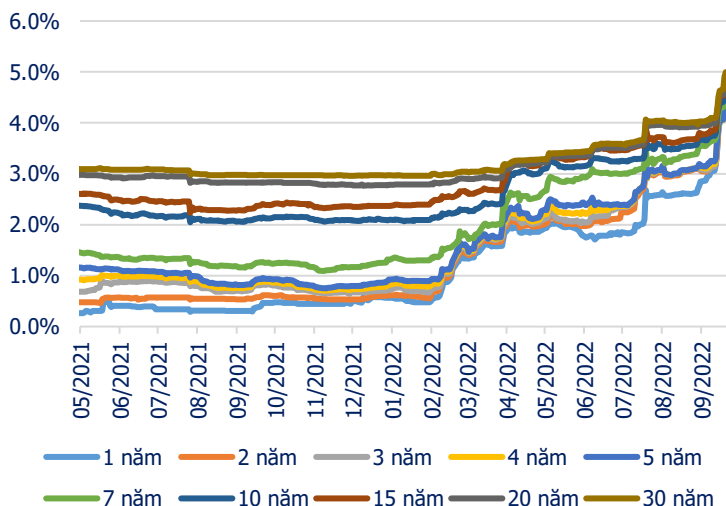
Trong tháng 9, khoảng cách giữa lợi suất TPCP Việt Nam và Mỹ tăng mạnh với lợi suất TPCP Việt Nam hiện đã vượt lên so với lợi suất TPCP Mỹ tại tất cả các kỳ hạn.

**BIẾN ĐỘNG LÃI SUẤT GD TPCP**



	5 năm	7 năm	10 năm	15 năm	20 năm	30 năm
12/2020	1.09%	1.34%	2.38%	2.59%	3.01%	3.17%
01/2021	1.10%	1.37%	2.26%	2.47%	2.92%	3.11%
02/2021	1.08%	1.38%	2.26%	2.46%	2.90%	3.08%
03/2021	1.09%	1.50%	2.38%	2.58%	3.01%	3.14%
04/2021	1.16%	1.50%	2.38%	2.60%	3.02%	3.14%
05/2021	1.14%	1.42%	2.34%	2.59%	2.97%	3.10%
06/2021	1.10%	1.34%	2.21%	2.48%	2.93%	3.08%
07/2021	1.06%	1.33%	2.17%	2.45%	2.95%	3.08%
08/2021	0.91%	1.23%	2.09%	2.30%	2.84%	2.99%
09/2021	0.86%	1.20%	2.09%	2.32%	2.83%	2.98%
10/2021	0.90%	1.24%	2.14%	2.41%	2.83%	2.98%
11/2021	0.78%	1.14%	2.10%	2.36%	2.80%	2.97%
12/2021	0.82%	1.20%	2.09%	2.36%	2.78%	2.97%
01/2022	0.91%	1.31%	2.09%	2.38%	2.79%	2.96%
02/2022	1.06%	1.46%	2.18%	2.51%	2.82%	2.99%
03/2022	1.66%	1.86%	2.34%	2.65%	2.91%	3.05%
04/2022	2.16%	2.45%	2.88%	3.08%	3.12%	3.22%
05/2022	2.36%	2.81%	3.14%	3.28%	3.31%	3.37%
06/2022	2.41%	2.98%	3.23%	3.42%	3.44%	3.51%
07/2022	2.59%	3.08%	3.32%	3.54%	3.60%	3.68%
08/2022	3.05%	3.29%	3.53%	3.66%	3.93%	4.02%
09/2022	3.58%	3.90%	4.02%	4.12%	4.24%	4.33%

**Diễn biến lãi suất TPCP - TT thứ cấp**



**Điểm Chênh lệch lãi suất Việt Nam - Mỹ**



# Báo cáo tháng 9 - 2022

## Trái phiếu doanh nghiệp

**Trong T9/2022, có 25 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ với giá trị là 15,363 tỷ đồng và 1 đợt phát hành trái phiếu ra công chúng trị giá 235.4 tỷ đồng của NHTMCP Bắc Á.**

### **Trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong tháng 9/2022:**

Theo dữ liệu VBMA tổng hợp từ HNX và SSC, tính đến ngày công bố thông tin 30/09/2022, có 25 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ và 1 đợt phát hành ra công chúng với tổng giá trị 15,598.4 tỷ đồng.

Ngân hàng vẫn là nhóm dẫn đầu với tổng giá trị phát hành 9,623 tỷ đồng. Trong đó, NHTMCP Công Thương Việt Nam phát hành nhiều nhất (3,090 tỷ đồng), theo sau bởi NHTMP Việt Nam Thịnh Vượng (2,000 tỷ đồng), NHTMCP Phương Đông (1,800 tỷ đồng), NHTMCP Đông Nam Á (750 tỷ đồng).

Nhóm Bất động sản đứng thứ hai với CTCP Nova Thảo Điền phát hành 2,300 tỷ đồng trái phiếu có kỳ hạn 5 năm.

### **Kế hoạch phát hành sắp tới:**

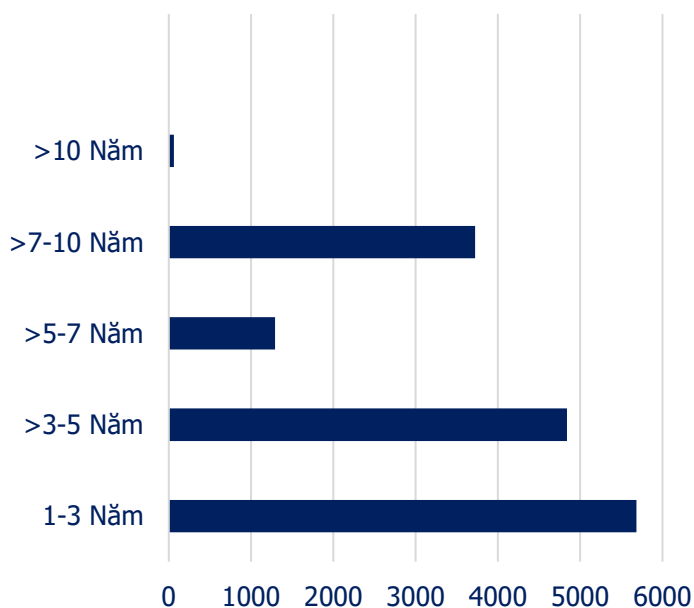
#### **CTCP Phát Triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (HDC)**

Hội đồng quản trị HDC đã phê duyệt phương án phát trái phiếu riêng lẻ tuy nhiên thông tin cụ thể về đợt phát hành chưa được công bố.

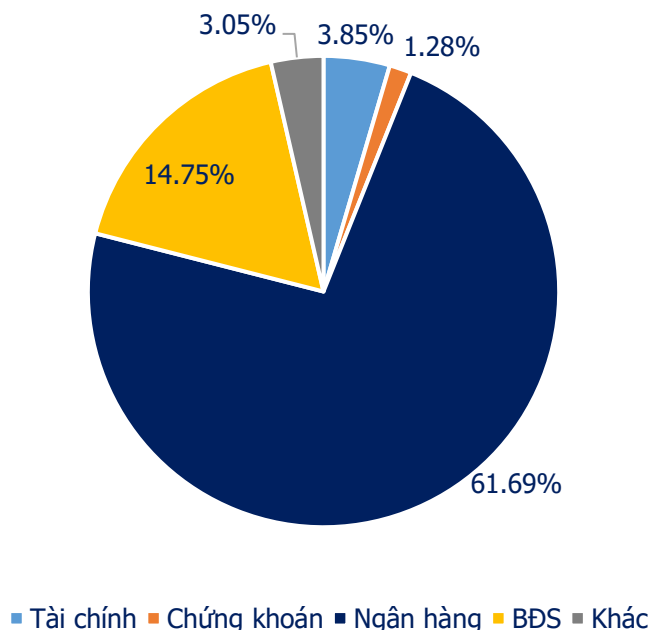
#### **CTCP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải (TCD)**

Hội đồng quản trị TCD đã phê duyệt phương án phát hành riêng lẻ 990 tỷ đồng trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo với kỳ hạn 5 năm, lãi suất cho 4 kỳ đầu là 11%/năm, lãi suất cho các kỳ còn lại bằng 4%/năm + lãi suất tham chiếu.

**GTPH THEO KỶ HẠN THÁNG 9/2022**



**GTPH THEO NHÓM NGÀNH THÁNG 9/2022**



Đơn vị: tỷ đồng

# Báo cáo tháng 9 - 2022

## Trái phiếu doanh nghiệp

**Từ đầu năm đến nay, có 2 đợt phát hành ra quốc tế trị giá 625 triệu USD và 20 đợt phát hành TPDN ra công chúng cùng 389 đợt phát hành riêng lẻ với tổng giá trị 244,191 tỷ đồng.**

### **Trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong năm 2022:**

Theo dữ liệu tổng hợp từ HNX và SSC, tính từ đầu năm đến hết tháng 9/2022, có tổng cộng 2 đợt phát hành ra quốc tế của CTCP Tập Đoàn VinGroup trị giá 625 triệu USD, 20 đợt phát hành ra công chúng với giá trị 10,499 tỷ đồng (chiếm 4% tổng GTPH) và 389 đợt phát hành riêng lẻ trị giá xấp xỉ 233,692 tỷ đồng (chiếm 96% tổng GTPH). Giá trị phát hành trái phiếu ra công chúng giảm 9% so với cùng kỳ năm trước và giá trị phát hành trái phiếu riêng lẻ giảm 45% so với cùng kỳ năm trước.

Nhóm Ngân hàng đang dẫn đầu về giá trị phát hành với tổng giá trị đạt gần 134,892 tỷ đồng, tương đương 55% tổng giá trị phát hành.

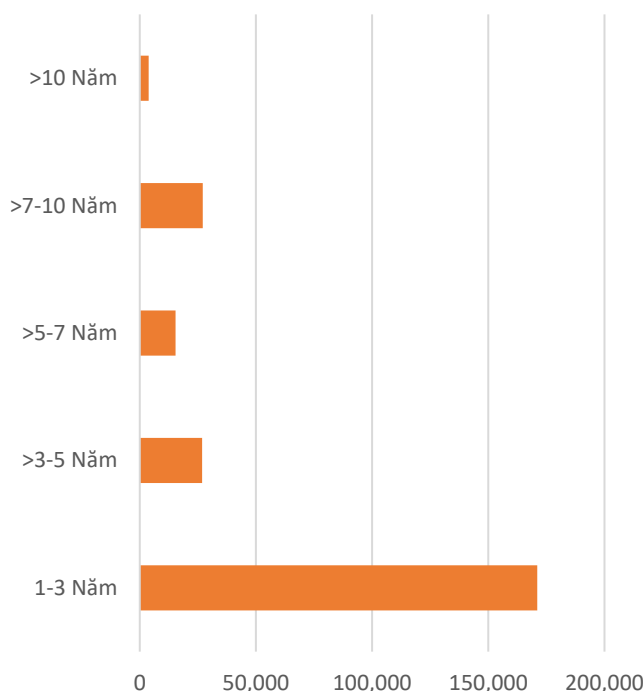
Nhóm Bất động sản đứng ở vị trí thứ hai với 49,710 tỷ đồng, chiếm 20%. Trong đó, CTCP Tập Đoàn Đầu Tư Địa Ốc Nova phát hành nhiều nhất (9,857 tỷ đồng), xếp sau là CTCP Đầu Tư và Phát Triển Eagle Side (3,930 tỷ đồng). Lãi suất phát hành trung bình của nhóm này là gần 10.35%/năm.

Từ đầu năm đến nay, các doanh nghiệp đã thực hiện mua lại 142,209 tỷ đồng, tăng 67% so với cùng kỳ năm 2021.

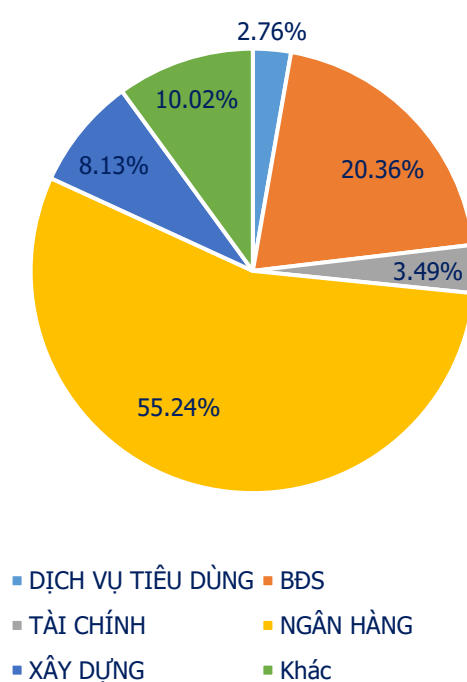
*(Danh sách trái phiếu chi tiết xem thêm tại Phụ lục)*

*\*Dữ liệu VBMA tổng hợp được ghi nhận theo ngày phát hành trái phiếu, tổng khối lượng phát hành trái phiếu từ đầu năm ghi nhận theo ngày hoàn thành phát hành là 326,741 tỷ đồng.*

**GTPH THEO KỲ HẠN**



**GTPH THEO NHÓM NGÀNH**





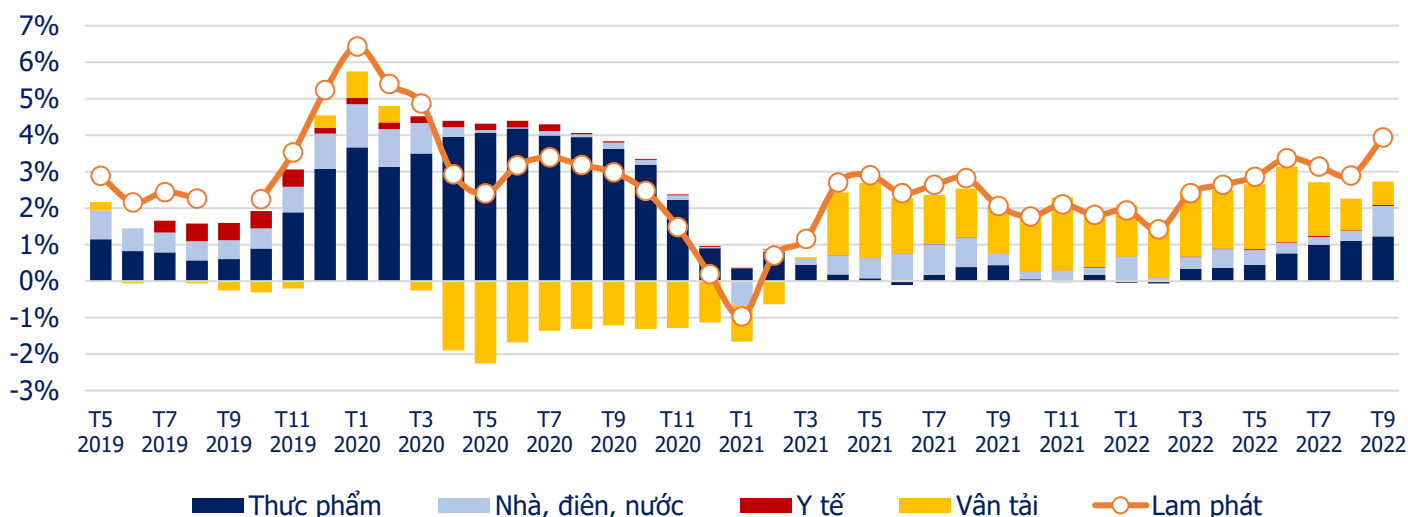
# Báo cáo tháng 9 - 2022

## Kinh tế vĩ mô

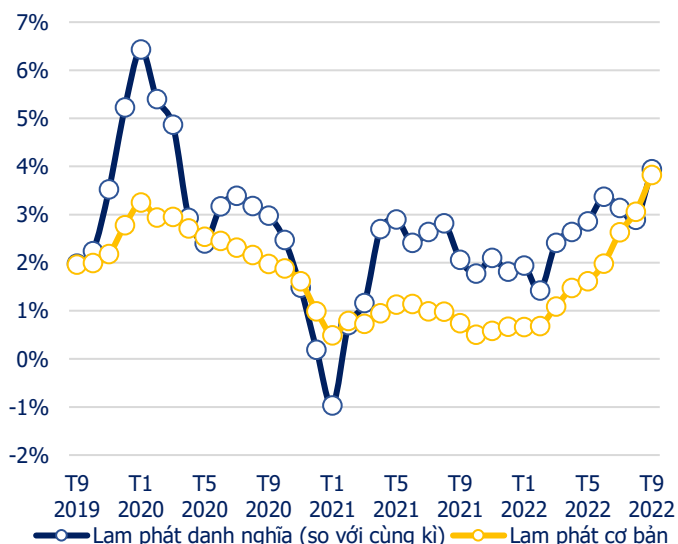
Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2022 tăng 3.94% so với cùng kỳ, trong khi đó lạm phát cơ bản tăng lên mức 3.82%. Trong mức tăng 3.94% của CPI, thực phẩm đóng góp 1.2%, chi phí vận tải đóng góp 0.6%, các chi phí liên quan đến nhà cửa điện nước đóng góp 0.8%. Giá giao thông vận tải tiếp tục giảm trong tháng 9 nhờ giá dầu thô thế giới duy trì ở mức thấp, chỉ quanh mức 80 USD/thùng tuy nhiên chi phí liên quan đến nhà cửa điện nước và giáo dục lại tăng khá mạnh. Nhu cầu thuê nhà tăng dịp đầu năm học mới là nguyên nhân chính khiến nhóm giá nhóm nhà cửa điện nước tăng trong khi thời gian miễn giảm học phí kết thúc và việc tăng học phí tại một số tỉnh, thành phố đã đẩy chỉ số giá nhóm giáo dục lên cao.

Giai đoạn cuối năm, mặc dù giá cả hàng hóa và nguyên nhiên vật liệu trên thế giới đang có xu hướng giảm do tăng trưởng kinh tế toàn cầu đang chững lại, lạm phát trong nước được kỳ vọng vẫn có dư địa tăng trong các tháng cuối năm trước rủi ro từ cuộc khủng hoảng chính trị giữa Nga - Ukraine. NHNN cũng đã điều chỉnh tăng mạnh lãi suất điều hành thêm 100 điểm cơ bản (1%) trong tháng qua, qua đó sẽ có thể làm dịu bớt áp lực lên tỷ giá và kiểm soát lạm phát nằm trong mức mục tiêu 4% của Chính phủ.

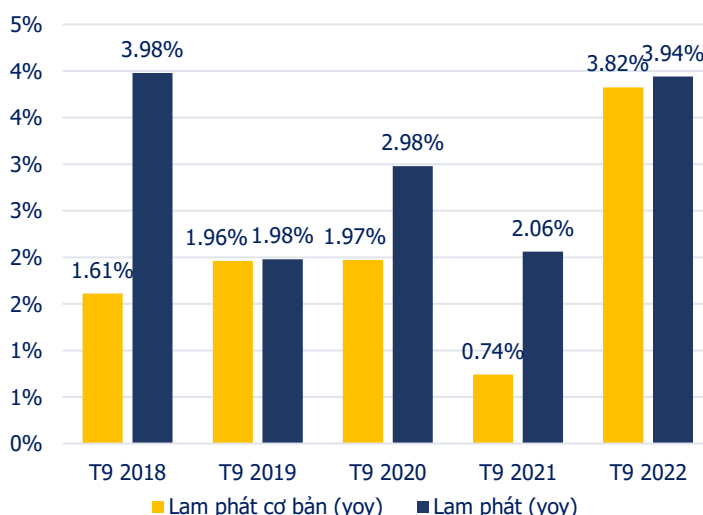
### Đóng góp vào lạm phát



### Lạm phát so với cùng kì năm trước

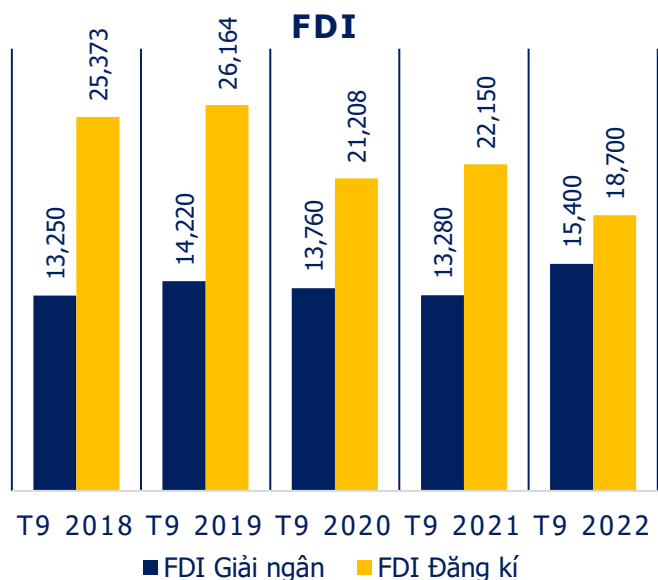


### Lạm phát và lạm phát cơ bản tháng 9 qua các năm



# Báo cáo tháng 9 - 2022

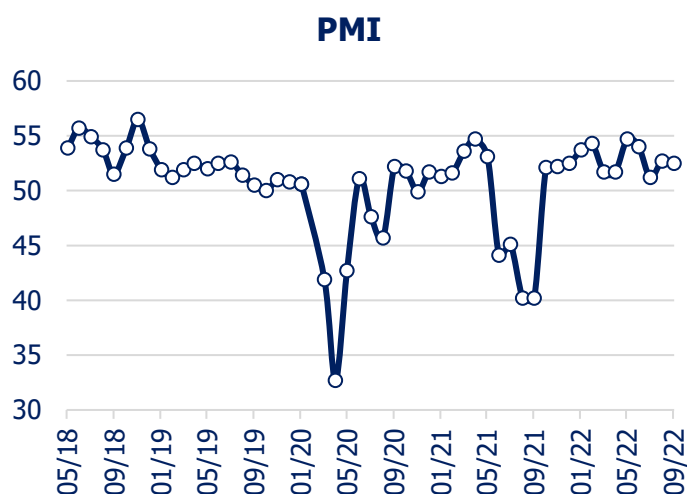
Kinh tế vĩ mô



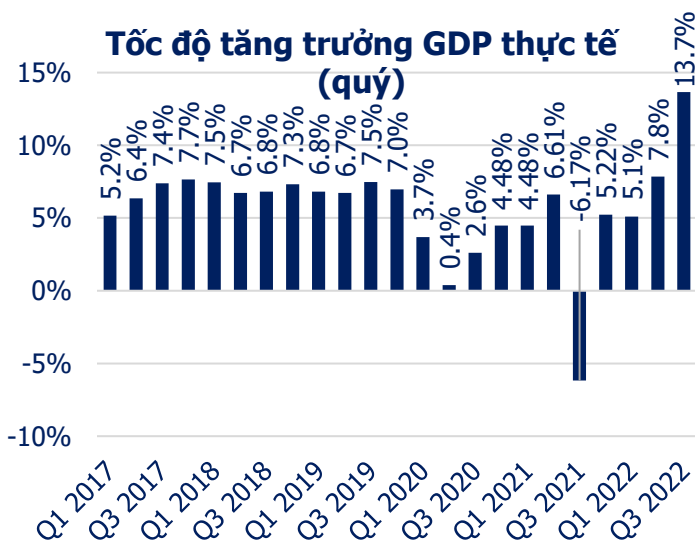
Theo Cục Đầu tư nước ngoài, tính từ đầu năm đến hết ngày 20/9/2022, FDI đăng ký đạt 18.7 tỷ USD, giảm 15.3% so với cùng kì năm trước. Trong khi đó, FDI giải ngân tăng trưởng 16.2%, đạt mức 15.4 tỷ USD. Tổng vốn đăng ký đầu tư nước ngoài vào Việt Nam lũy kế đến tháng 9 là 431.5 tỷ USD, trong đó vốn thực hiện lũy kế là 267 tỷ USD, tương đương 61.9% tổng vốn đăng ký.

Tính đến tháng 9/2022, Singapore vẫn duy trì vị trí dẫn đầu trong các quốc gia có vốn FDI vào Việt Nam với tổng vốn đầu tư trên 4.75 tỷ USD, chiếm 25.3% tổng vốn đầu tư. Về địa phương, TP Hồ Chí Minh là thành phố dẫn đầu cả nước với tổng vốn đăng ký 2.96 tỷ USD, theo sau là Bình Dương với tổng vốn đầu tư trên 2.7 tỷ USD.

Đơn vị: triệu USD



Theo S&P Global, chỉ số PMI tháng 9 giảm nhẹ xuống 52.5 điểm, thấp hơn 0.2 điểm so với tháng 8 nhưng vẫn nằm trong vùng tăng trưởng (cao hơn ngưỡng 50 điểm), thể hiện sự cải thiện liên tục các điều kiện kinh doanh tại Việt Nam. Số đơn đặt hàng mới cũng tăng trưởng tháng thứ 12 liên tiếp nhưng tốc độ tăng đã chậm lại, đặc biệt đối với các đơn hàng xuất khẩu. Nhờ số đơn đặt hàng mới tăng, hoạt động tuyển dụng và mua hàng của các doanh nghiệp cũng tăng trưởng khá ổn định trong quý 3. Áp lực chi phí đầu vào giảm bớt nhờ giá cả hàng hóa (trong đó có giá dầu thô) điều chỉnh giảm đáng kể so với đầu năm cũng là yếu tố hỗ trợ môi trường kinh doanh.



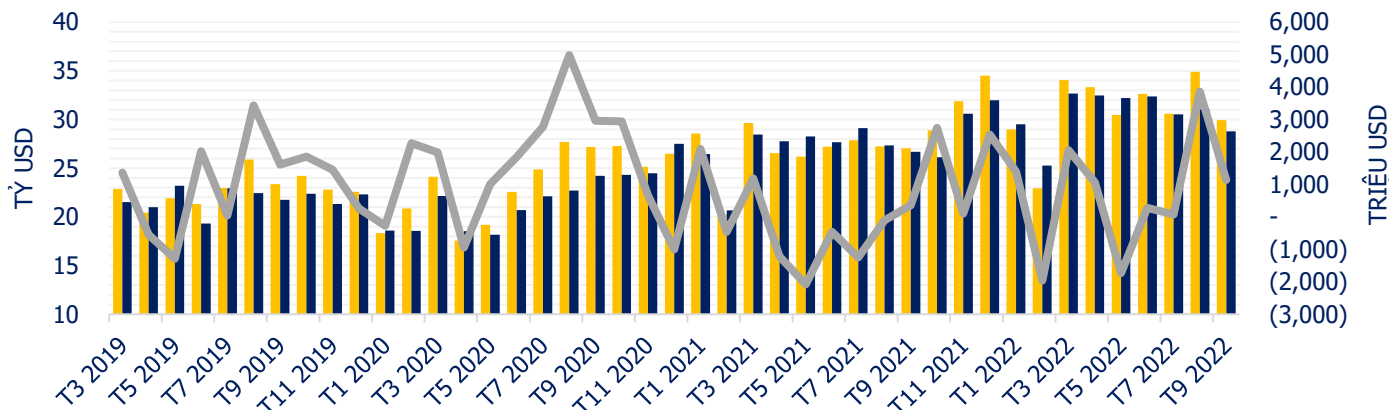
GDP Quý 3/2022 ước tính tăng trưởng 13.67% so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng trưởng cao được góp phần rất lớn bởi mặt bằng GDP thấp trong quý 3/2021, thời điểm đại dịch diễn biến phức tạp tại Việt Nam. Trong các cấu phần GDP, khu vực dịch vụ tăng nhanh nhất với 18.86%, nhóm công nghiệp và xây dựng tăng 12.91%. Khu vực nông, lâm, thủy sản trong khi đó ghi nhận mức tăng 3.24% so với cùng kỳ.

# Báo cáo tháng 9 - 2022

Kinh tế vĩ mô

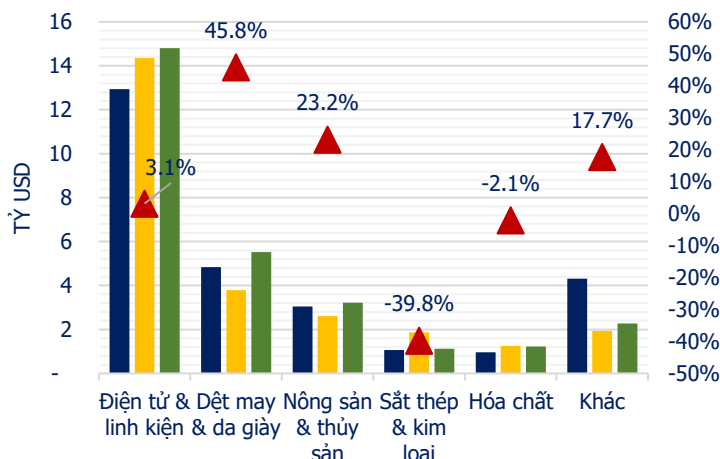
## Cán cân thương mại theo tháng

Xuất khẩu Nhập khẩu Cán cân thương mại



## Kim ngạch XK tháng 9

2020 2021 2022 ▲ % 22/21



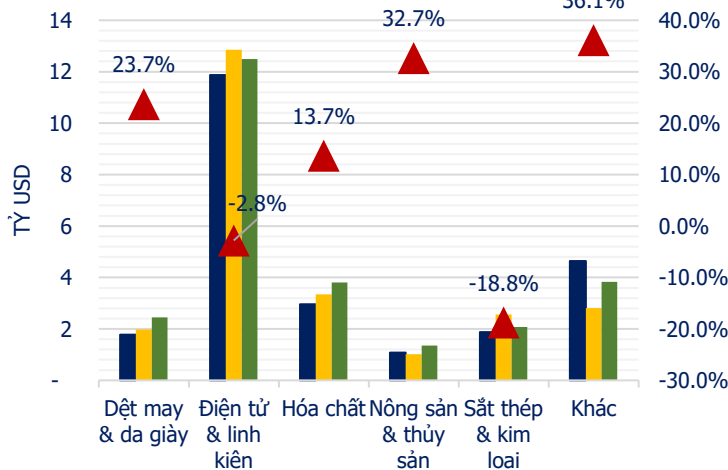
Tháng 9/2022, cán cân thương mại hàng hóa thặng dư 1.14 tỷ USD, đưa tổng mức xuất siêu lũy kế lên 6.52 tỷ USD (so với số nhập siêu 3.44 tỷ USD cùng kỳ năm trước). Trong tháng, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 3.37 tỷ USD và khối doanh nghiệp trong nước nhập siêu 2.23 tỷ USD.

**Nhập khẩu:** Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 9 đạt 28.8 tỷ USD, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 276 tỷ USD, tăng 6.4% so với cùng kỳ năm trước.

**Xuất khẩu:** Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 9/2022 đạt 29.94 tỷ USD. Lũy kế 9 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 282.52 tỷ USD, tăng 17.3% so với cùng kỳ năm trước.

## Kim ngạch NK tháng 9

2020 2021 2022 ▲ % 22/21



Tháng 9, giá trị xuất khẩu nhóm hàng dệt may, da giày tiếp tục tăng trưởng mạnh nhất, cao hơn 45.8% so với cùng kỳ năm 2021, xuất khẩu nhóm điện tử và linh kiện tăng nhẹ 3.1% nhưng điều này chủ yếu đến từ mức nền thấp khi Việt Nam tiến hành giãn cách trong năm ngoái. Trong thời gian tới, tăng trưởng xuất khẩu có thể sẽ chậm lại do các khu vực xuất khẩu chính của nước ta như Mỹ, châu Âu và Trung Quốc đều đang dần bước vào giai đoạn suy thoái kinh tế.

# Báo cáo tháng 9 - 2022

Phụ lục

## KẾT QUẢ CÁC ĐỢT ĐẦU THẦU TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRONG THÁNG 9/2022

STT	Mã trái phiếu	Tên TCPH	Kỳ hạn	Ngày TCPH	GTGT (tỷ VND)	GTĐT (tỷ VND)	GTTT (tỷ VND)	LS trúng thầu (%/ Năm)
1	TD2232110	Kho bạc Nhà nước	10	07/09/2022	3,000	4,486	35	2.85
2	TD2227097	Kho bạc Nhà nước	5	07/09/2022	500	400	-	-
3	TD2237124	Kho bạc Nhà nước	15	07/09/2022	3,000	3,650	-	-
4	TD2237123	Kho bạc Nhà nước	15	14/09/2022	3,000	3,650	2,600	3.23
5	TD2252132	Kho bạc Nhà nước	30	14/09/2022	500	550	-	-
6	TD2232110	Kho bạc Nhà nước	10	14/09/2022	3,000	4,851	2,500	2.93
7	TD2229205	Kho bạc Nhà nước	7	14/09/2022	500	850	-	-
8	TD2237123	Kho bạc Nhà nước	15	21/09/2022	3,000	3,665	2,565	3.3
9	TD2242128	Kho bạc Nhà nước	20	21/09/2022	500	-	-	-
10	TD2232110	Kho bạc Nhà nước	10	21/09/2022	3,000	4,801	2,500	3
11	TD2227098	Kho bạc Nhà nước	5	21/09/2022	500	600	-	-
12	TD2237123	Kho bạc Nhà nước	15	28/09/2022	3,000	3,460	-	-
13	TD2229206	Kho bạc Nhà nước	7	28/09/2022	500	150	-	-
14	TD2252132	Kho bạc Nhà nước	30	28/09/2022	500	-	-	-
15	TD2232110	Kho bạc Nhà nước	10	28/09/2022	3,000	4,051	-	-

## KẾT QUẢ ĐẦU THẦU TPCP THEO KỶ HẠN TRONG THÁNG 9/2022

Kỳ hạn	Số phiên	GTGT (tỷ VND)	GTĐT (tỷ VND)	GTTT (tỷ VND)	Tỷ lệ trúng thầu/gọi thầu	Tỷ lệ đặt thầu/gọi thầu
5 Năm	2	1,000	1,000	0	0.0%	100.0%
7 Năm	2	1,000	1,000	0	0.0%	100.0%
10 Năm	4	12,000	18,189	5,035	42.0%	151.6%
15 Năm	4	12,000	14,425	5,165	43.0%	120.2%
20 Năm	1	500	0	0	0.0%	0.0%
30 Năm	2	1,000	550	0	0.0%	55.0%
<b>Tổng</b>	<b>15</b>	<b>27,500</b>	<b>35,164</b>	<b>10,200</b>	<b>37.1%</b>	<b>127.9%</b>

# Báo cáo tháng 9 - 2022

Phụ lục

## KẾT QUẢ CÁC ĐỢT ĐẤU THẦU TPCP BẢO LÃNH TRONG THÁNG 9/2022

STT	Mã trái phiếu	Tên TPCP	Kỳ hạn	Ngày TPCP	GTGT (tỷ VND)	GTĐT (tỷ VND)	GTTT (tỷ VND)	LS trúng thầu (%/Năm)
1	BVBS22195	NH CSXH	15	05/09/2022	500	150	-	-
2	BVBS22217	NH CSXH	3	05/09/2022	1,000	500	-	-
3	BVBS22240	NH CSXH	5	05/09/2022	1,000	-	-	-
4	BVBS22175	NH CSXH	10	05/09/2022	500	150	-	-
5	BVBS22251	NH CSXH	10	12/09/2022	500	300	-	-
6	BVBS22218	NH CSXH	3	12/09/2022	1,000	500	500	3.7
7	BVBS22261	NH CSXH	15	12/09/2022	500	300	-	-
8	BVBS22241	NH CSXH	5	12/09/2022	1,000	-	-	-
9	BVBS22262	NH CSXH	15	19/09/2022	500	200	-	-
10	BVBS22252	NH CSXH	10	19/09/2022	500	200	-	-
11	BVBS22219	NH CSXH	3	19/09/2022	1,000	-	-	-
12	BVBS22242	NH CSXH	5	19/09/2022	1,000	-	-	-
13	BVBS22253	NH CSXH	10	26/09/2022	500	-	-	-
14	BVBS22220	NH CSXH	3	26/09/2022	1,000	-	-	-
15	BVBS22243	NH CSXH	5	26/09/2022	1,000	-	-	-
16	BVBS22263	NH CSXH	15	26/09/2022	500	-	-	-

# Báo cáo tháng 9 - 2022

Phụ lục

## 10 MÃ TRÁI PHIẾU CÓ GTGD OUTRIGHT LỚN NHẤT TRONG THÁNG

STT	Tổ chức phát hành	Mã trái phiếu	GTGD (Tỷ đồng)	Kỳ hạn gốc (Năm)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	Vùng lợi suất giao dịch (%/năm)
1	KBNN	TD2131018	6,636	10	8.99	2.435 - 3.6
2	KBNN	TD2131016	3,928	10	8.68	2.12 - 3.5
3	KBNN	TL1535300	3,726	20	12.84	2.7 - 3.2
4	KBNN	TD1631462	2,690	15	8.52	3.6199 - 4
5	KBNN	TD2131019	2,654	10	9.12	3.0499 - 3.2115
6	KBNN	TD2131017	2,609	10	8.80	3.4 - 3.7
7	KBNN	TD1530289	2,174	15	7.65	3.1117 - 3.8
8	KBNN	TD2151042	2,069	30	28.28	3.5114 - 3.5114
9	KBNN	TD2232105	2,006	10	9.26	3.0725 - 3.82
10	KBNN	TL1545363	1,978	30	23.23	3.2 - 3.7

## LỊCH THANH TOÁN TPCP THÁNG 10 - 2022

STT	MÃ TRÁI PHIẾU	KỲ HẠN (năm)	NGÀY PHÁT HÀNH	NGÀY THỰC THANH TOÁN	GIÁ TRỊ	LÃI SUẤT (%)	TIỀN LÃI THANH TOÁN (tỷ)	TIỀN GỐC THANH TOÁN (tỷ)	TỔNG LÃI VÀ GỐC (tỷ)
1	TD1424174	10	15/10/2014	15/10/2022	3,756	6.1	229	-	229
2	TD1429095	15	15/10/2014	15/10/2022	3,008	7.0	211	-	211
3	TD1626457	10	06/10/2016	06/10/2022	2,825	6.2	175	-	175
4	TD1636502	20	06/10/2016	06/10/2022	2,083	7.7	160	-	160
5	TD1646503	30	13/10/2016	13/10/2022	7,375	7.9	583	-	583
6	TD1722384	5	12/10/2017	12/10/2022	2,809	4.5	126	2,809	2,935
7	TD1724418	7	19/10/2017	19/10/2022	1,784	4.8	86	-	86
8	TD1929180	10	03/10/2019	03/10/2022	12,950	3.9	505	-	505
9	TD1934192	15	17/10/2019	17/10/2022	14,095	4.0	564	-	564
10	TD2027010	7	29/10/2020	29/10/2022	250	1.5	4	-	4
11	TD2035026	15	01/10/2020	01/10/2022	14,700	2.9	426	-	426
12	TD2035027	15	15/10/2020	15/10/2022	13,442	2.7	363	-	363
13	TD2050036	30	15/10/2020	15/10/2022	8,638	3.2	276	-	276
14	TD2126162	5	28/10/2021	28/10/2022	920	0.8	7	-	7
15	TL1535302	20	29/10/2015	29/10/2022	1,600	7.8	124	-	124

# Báo cáo tháng 9 - 2022

Phụ lục

## GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU THEO NHÓM NGÀNH T9/2022

	Tháng 9				Lũy kế 9T			
	2020	2021	2022	% 22/21	2020	2021	2022	% 22/21
<b>Dệt may &amp; da giày</b>	<b>1,775</b>	<b>1,978</b>	<b>2,447</b>	<b>23.7%</b>	<b>15,416</b>	<b>19,756</b>	<b>21,859</b>	<b>11%</b>
Bông	158	343	448	30.7%	1,768	2,473	2,972	20%
Nguyên PL dệt, may, giày dép	467	440	650	47.7%	3,811	4,780	5,440	14%
Sợi dệt	167	195	198	1.6%	1,431	1,954	2,220	14%
Vải	983	1,000	1,150	15.0%	8,406	10,550	11,227	6%
<b>Điện tử &amp; linh kiện</b>	<b>11,875</b>	<b>12,850</b>	<b>12,490</b>	<b>-2.8%</b>	<b>83,872</b>	<b>103,145</b>	<b>113,367</b>	<b>10%</b>
Điện thoại các loại và linh kiện	1,869	1,900	1,800	-5.3%	10,513	14,375	15,976	11%
Điện tử, máy tính và LK	6,327	6,850	6,700	-2.2%	45,044	52,050	62,542	20%
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	3,428	3,900	3,700	-5.1%	26,577	35,000	33,043	-6%
<b>Hóa chất</b>	<b>2,962</b>	<b>3,345</b>	<b>3,802</b>	<b>13.7%</b>	<b>24,759</b>	<b>32,228</b>	<b>40,209</b>	<b>25%</b>
Phân bón	71	113	101	-10.1%	732	953	1,177	23%
xăng dầu	165	174	558	220.0%	2,535	2,885	6,891	139%
<b>Nông sản &amp; thủy sản</b>	<b>1,074</b>	<b>1,022</b>	<b>1,356</b>	<b>32.7%</b>	<b>8,311</b>	<b>10,542</b>	<b>10,805</b>	<b>2%</b>
Gỗ và sản phẩm gỗ	221	240	260	8.3%	1,761	2,269	2,496	10%
Rau quả	118	130	230	76.9%	936	1,070	1,462	37%
Thủy sản	163	150	250	66.7%	1,295	1,500	2,182	45%
<b>Sắt thép &amp; kim loại</b>	<b>1,880</b>	<b>2,559</b>	<b>2,078</b>	<b>-18.8%</b>	<b>15,619</b>	<b>22,254</b>	<b>24,117</b>	<b>8%</b>
Kim loại thường khác	527	701	618	-11.8%	4,342	6,546	7,215	10%
Phế liệu sắt thép	129	191	120	-37.2%	1,092	2,070	1,778	-14%
Sắt thép	629	1,027	711	-30.8%	6,034	8,519	9,445	11%
<b>Khác</b>	<b>4,639</b>	<b>2,813</b>	<b>3,829</b>	<b>36.1%</b>	<b>37,775</b>	<b>30,860</b>	<b>37,365</b>	<b>21%</b>
ô tô	640	485	761	56.7%	4,116	6,039	7,423	23%
Than đá	258	276	421	52.6%	3,100	2,967	5,904	99%
Dầu thô	273	181	811	347.0%	2,727	2,991	6,104	104%

(\* ) tính đến ngày 1/10/2022, do số liệu của Tổng cục Hải quan chưa được công bố, VBMA dựa vào số liệu không đầy đủ theo báo cáo Tình hình Kinh tế Xã hội của Tổng cục Thống kê. Trong đó, một số mặt hàng thuộc nhóm khác không được liệt kê khiến số liệu không mang tính so sánh.

# Báo cáo tháng 9 - 2022

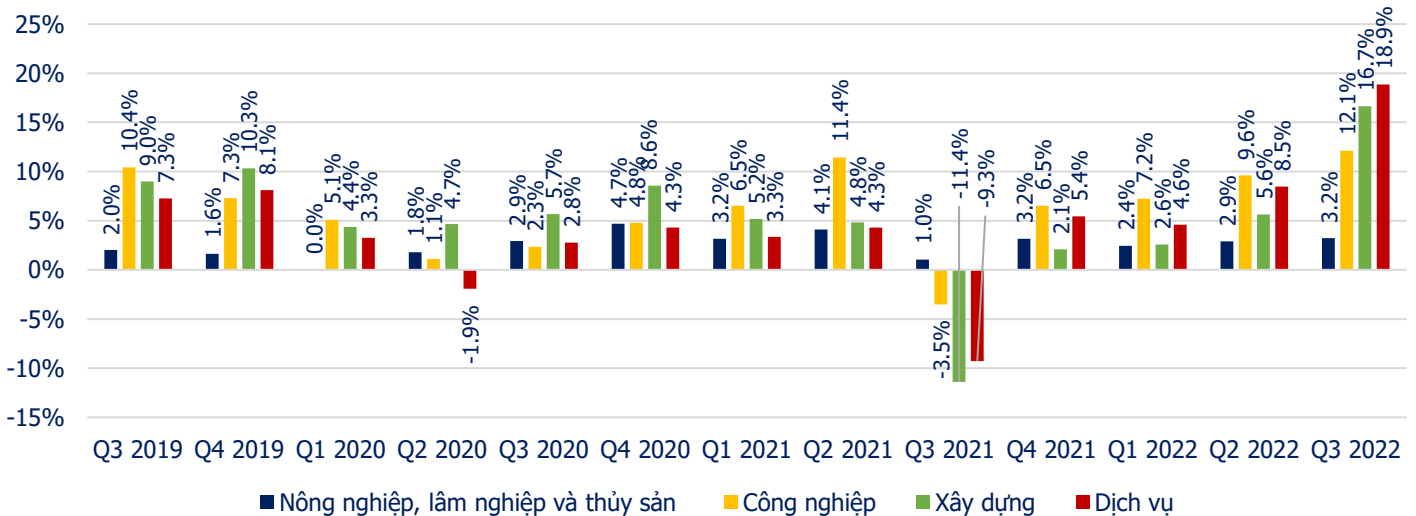
Phụ lục

## GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THEO NHÓM NGÀNH T9/2022

	Tháng 9				Lũy kế 9 tháng			
	2020	2021	2022	% 22/21	2020	2021	2022	% 22/21
<b>Điện tử &amp; linh kiện</b>	<b>12,943</b>	<b>14,350</b>	<b>14,800</b>	<b>3.1%</b>	<b>89,170</b>	<b>104,200</b>	<b>118,920</b>	<b>14.1%</b>
Điện thoại các loại và linh kiện	5,214	6,000	5,300	-11.7%	36,809	40,500	43,400	7.2%
Điện tử, máy tính và LK	4,466	4,600	4,800	4.3%	32,202	35,100	39,050	11.3%
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	2,795	3,100	4,000	29.0%	18,146	25,550	32,100	25.6%
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	469	650	700	7.7%	2,013	3,050	4,370	43.3%
<b>Dệt may &amp; da giày</b>	<b>4,844</b>	<b>3,784</b>	<b>5,516</b>	<b>45.8%</b>	<b>40,173</b>	<b>44,939</b>	<b>56,035</b>	<b>24.7%</b>
Giày dép	1,253	700	1,800	157.1%	12,102	13,660	18,400	34.7%
Hàng dệt, may	2,883	2,350	2,850	21.3%	22,012	23,600	28,900	22.5%
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	139	150	180	20.0%	1,191	1,455	1,780	22.3%
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù	230	120	350	191.7%	2,309	2,290	3,080	34.5%
Xơ, sợi dệt các loại	339	464	336	-27.6%	2,559	3,933	3,875	-1.5%
<b>Nông sản &amp; thủy sản</b>	<b>3,041</b>	<b>2,615</b>	<b>3,221</b>	<b>23.2%</b>	<b>25,107</b>	<b>28,517</b>	<b>33,162</b>	<b>16.3%</b>
Gỗ và sản phẩm gỗ	1,147	750	1,100	46.7%	8,407	11,150	12,400	11.2%
Hàng thủy sản	826	600	900	50.0%	6,037	5,865	8,264	40.9%
Hạt điều nhân	306	340	245	-27.7%	2,298	2,601	2,375	-8.7%
Hàng rau, hoa, quả	238	250	250	0.0%	2,501	2,810	2,503	-10.9%
Gạo	196	261	308	18.1%	2,413	2,316	2,597	12.1%
Cà phê	188	245	240	-1.9%	2,122	2,020	2,938	45.5%
<b>Sắt thép &amp; kim loại</b>	<b>1,064</b>	<b>1,864</b>	<b>1,122</b>	<b>-39.8%</b>	<b>7,816</b>	<b>12,767</b>	<b>13,564</b>	<b>6.2%</b>
Sắt thép	544	1,174	392	-66.6%	3,655	7,322	6,324	-13.6%
Sản phẩm từ sắt thép	255	350	400	14.3%	2,253	2,845	3,660	28.6%
Kim loại thường khác và sản phẩm	266	340	330	-2.9%	1,909	2,600	3,580	37.7%
<b>Hóa chất</b>	<b>964</b>	<b>1,253</b>	<b>1,227</b>	<b>-2.1%</b>	<b>7,303</b>	<b>9,540</b>	<b>12,311</b>	<b>29.0%</b>
Cao su	265	321	305	-4.8%	1,424	2,256	2,403	6.5%
Sản phẩm chất dẻo	324	390	360	-7.7%	2,584	3,390	4,160	22.7%
<b>Khác</b>	<b>4,306</b>	<b>1,932</b>	<b>2,274</b>	<b>17.7%</b>	<b>32,810</b>	<b>19,999</b>	<b>23,304</b>	<b>16.5%</b>
Dầu thô	130	132	170	28.2%	1,328	965	2,379	146.6%
Phương tiện vận tải và phụ tùng	1,053	690	950	37.7%	6,364	7,540	9,150	21.4%

(\* ) tính đến ngày 5/9/2022, do số liệu của Tổng cục Hải quan chưa được công bố, VBMA dựa vào số liệu không đầy đủ theo báo cáo Tình hình Kinh tế Xã hội của Tổng cục Thống kê. Trong đó, một số mặt hàng thuộc nhóm khác không được liệt kê khiến số liệu không mang tính so sánh.

## Tốc độ tăng trưởng GDP theo ngành





# Báo cáo tháng 9 - 2022

Phụ lục

## Danh sách TPDN phát hành T9/2022

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	PHƯƠNG THỨC PHÁT HÀNH	GTPH (tỷ đồng)	MÃ TP	LOẠI HÌNH DNPĐ	NGÀY PHÁT HÀNH	LÃI SUẤT	KỶ HẠN (năm)
NH TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯƠNG	RIÊNG LẺ	2000	VPBL2223002	NGÂN HÀNG	06/09/2022		1.10
NH TMCP AN BÌNH	RIÊNG LẺ	300	ABBL2225002	NGÂN HÀNG	12/09/2022		3.00
NHTMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	RIÊNG LẺ	90	CTGL2232013	NGÂN HÀNG	08/09/2022		10.00
NHTMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	RIÊNG LẺ	60	BIDL2237028	NGÂN HÀNG	09/09/2022		15.00
NHTMCP ĐÔNG NAM Á	RIÊNG LẺ	750	SSBH2227005	NGÂN HÀNG	08/09/2022		5.00
NHTMCP PHƯƠNG ĐÔNG	RIÊNG LẺ	300	OCBL2225015	NGÂN HÀNG	09/09/2022		3.00
CT TÀI CHÍNH TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOME CREDIT VIỆT NAM	RIÊNG LẺ	300	HCVCL2224002	TÀI CHÍNH	13/09/2022		1.50
CTCP ĐẦU TƯ THANH THÀNH CÔNG	RIÊNG LẺ	600	TTCCH2229002	HÀNG TIỂU DÙNG	09/09/2022		7.00
NHTMCP PHƯƠNG ĐÔNG	RIÊNG LẺ	1000	OCBL2225017	NGÂN HÀNG	15/09/2022		3.00
NHTMCP PHƯƠNG ĐÔNG	RIÊNG LẺ	500	OCBL2225016	NGÂN HÀNG	15/09/2022		3.00
NHTMCP TIỀN PHONG	RIÊNG LẺ	300	TPBL2225010	NGÂN HÀNG	08/09/2022		3.00
CT TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC	RIÊNG LẺ	100	EVFH2224002	TÀI CHÍNH	12/09/2022		2.00
CT TÀI CHÍNH TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOME CREDIT VIỆT NAM	RIÊNG LẺ	200	HCVCL2224003	TÀI CHÍNH	15/09/2022		1.50
NHTMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	RIÊNG LẺ	500	BIDL2229029	NGÂN HÀNG	15/09/2022		7.00
CT TNHH NƠ VÀ THẢO ĐIỆN	RIÊNG LẺ	2300	NTDCH2227001	BDS	05/09/2022		5.00
NHTMCP QUÂN ĐỘI	RIÊNG LẺ	100	MBBL2229020	NGÂN HÀNG	16/09/2022		7.00
CT TNHH ĐẦU TƯ SÀI GÒN 3 CAPITAL	RIÊNG LẺ	185	SGCCH2223001	DỊCH VỤ	16/09/2022		1.00
NHTMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	RIÊNG LẺ	3000	CTGL2230014	NGÂN HÀNG	15/09/2022	LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 1.1%/NĂM	8.00
NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM	RIÊNG LẺ	435	VBACLH2232013	NGÂN HÀNG	16/09/2022		10.00
NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM	RIÊNG LẺ	53	VBACLH2228010	NGÂN HÀNG	16/09/2022		6.00

# Báo cáo tháng 9 - 2022

Phụ lục

## Danh sách TPDN phát hành T9/2022 (tiếp theo)

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	PHƯƠNG THỨC PHÁT HÀNH	GTPH (tỷ đồng)	MÃ TP	LOẠI HÌNH DNP	NGÀY PHÁT HÀNH	LÃI SUẤT	KỶ HẠN (năm)
NHTMCP BẮC Á	CÔNG CHỨNG	5.45		NGÂN HÀNG	19/09/2022	7.5%/NĂM	7.00
NHTMCP BẮC Á	CÔNG CHỨNG	31.4		NGÂN HÀNG	19/09/2022	7.9%/NĂM	7.00
NHTMCP BẮC Á	CÔNG CHỨNG	198.55		NGÂN HÀNG	19/09/2022	8.4%/NĂM	8.00
CTCP CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT	RIÊNG LẺ	200	VDSH2223009	CHỨNG KHOÁN	15/09/2022		1.00
CTCP TẬP ĐOÀN MASAN	RIÊNG LẺ	800	MSNH2227004	HÀNG TIÊU DÙNG	21/09/2022	2 KỶ ĐẦU: 9.5%/NĂM, CÁC KỶ SAU = BÌNH QUÂN LSTK CÁ NHÂN 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 3.95%/NĂM	5.00
CTCP TẬP ĐOÀN MASAN	RIÊNG LẺ	700	MSNH2227003	HÀNG TIÊU DÙNG	21/09/2022	2 KỶ ĐẦU: 9.5%/NĂM, CÁC KỶ SAU = BÌNH QUÂN LSTK CÁ NHÂN 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 3.95%/NĂM	5.00
CT TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO	RIÊNG LẺ	290	NPMCB2227002	NGUYÊN VẬT LIỆU	22/09/2022	2 KỶ ĐẦU: 10%/NĂM, CÁC KỶ SAU = BÌNH QUÂN LSTK CÁ NHÂN 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 4.4%/NĂM	5.00
CTCP SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VINFAST	RIÊNG LẺ	300	VIFCB2225005	SẢN XUẤT	26/09/2022	4 KỶ ĐẦU: LS CỐ ĐỊNH TỐI ĐA 10.42%/NĂM, CÁC KỶ SAU = LSTC + 5%/NĂM	3.00



Cám ơn quý vị đã đọc bản tin hàng tuần của VBMA.  
Nếu quý vị cần biết thêm thông tin chi tiết,  
xin vui lòng liên hệ:

---

## **HIỆP HỘI THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU VIỆT NAM**

Tầng 17, Tháp Gelex, 52 Lê Đại Hành,

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (84) 24 3974 8781

Fax: (84) 4 3974 8782

Website: <http://www.vbma.org.vn/>

---

### **QUYỀN MIỄN TỪ TRÁCH NHIỆM:**

*Những thông tin và quan điểm được trình bày trong Bản tin này là kết quả của hoạt động nghiên cứu của Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA). VBMA không cam kết hay đảm bảo về tính chính xác hay đầy đủ của các thông tin này. VBMA không chịu trách nhiệm về bất cứ tổn thất, thua lỗ nào phát sinh do sử dụng báo cáo này và các thông tin trong đó. Báo cáo này được thực hiện đơn thuần nhằm mục đích cung cấp thông tin và người xem không được phép sao chép, phân phối hay xuất bản vì bất cứ mục đích gì.*